

CTCP Hóa chất Việt Trì (HNX: HVT)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	51,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.1%	-0.4%	-1.2%

Sức mạnh tài chính

Piotroski F - Score

2023

4/9

(Ổn định)

2023

DT thuần

1,259

tỷ VNĐ

YoY

▼ 117

▼ 8.5%

2023

LN sau thuế

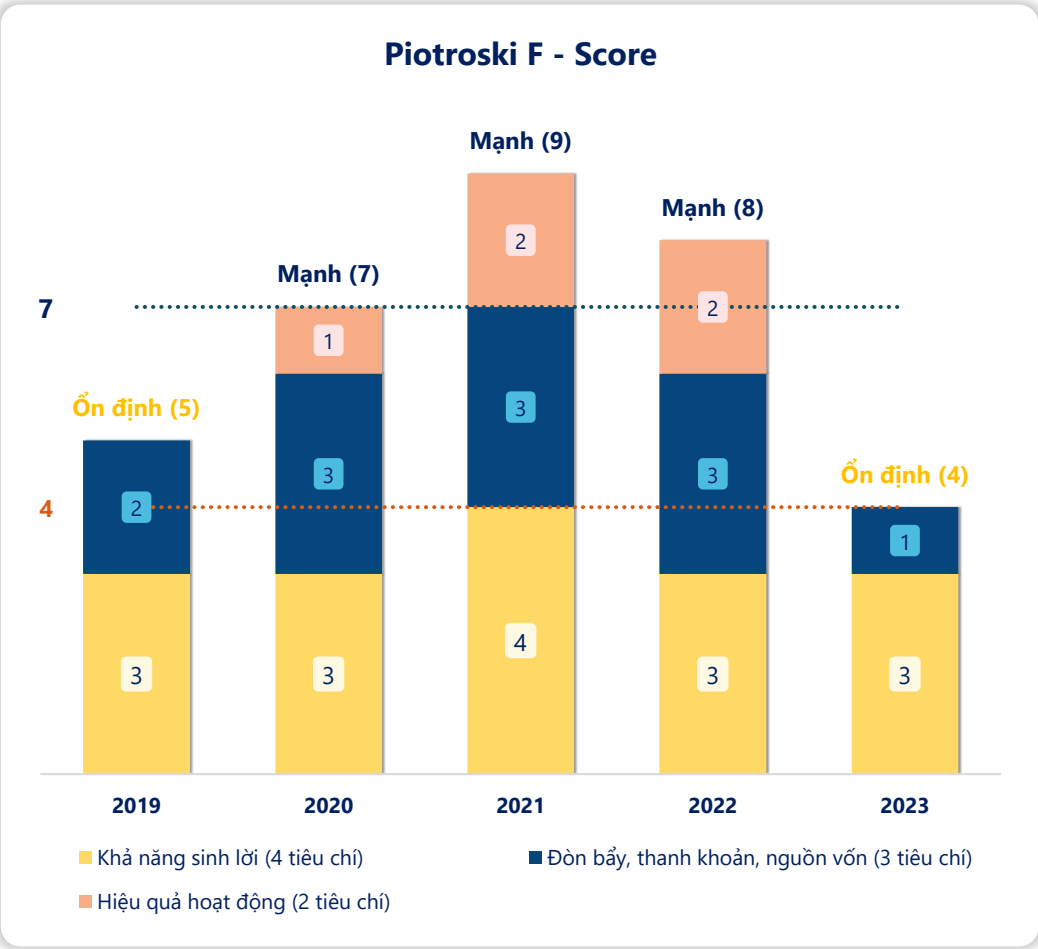
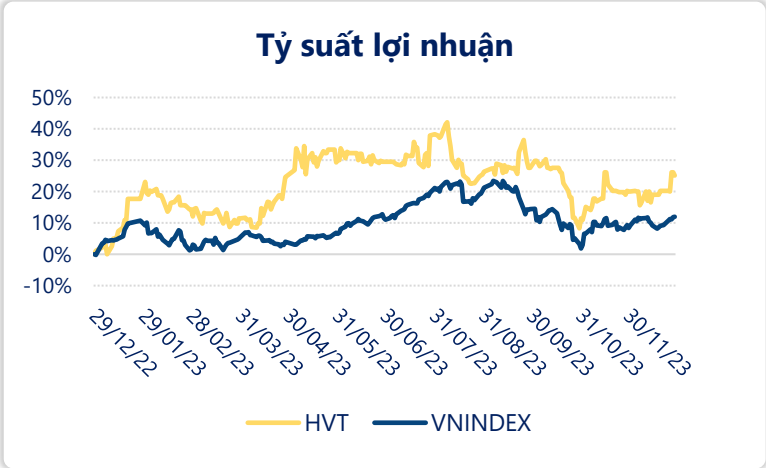
67.7

tỷ VNĐ

YoY

▼ 109

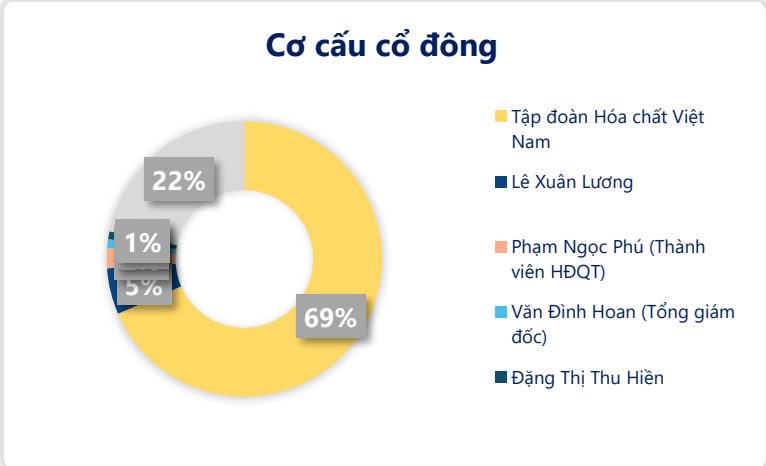
▼ 61.8%



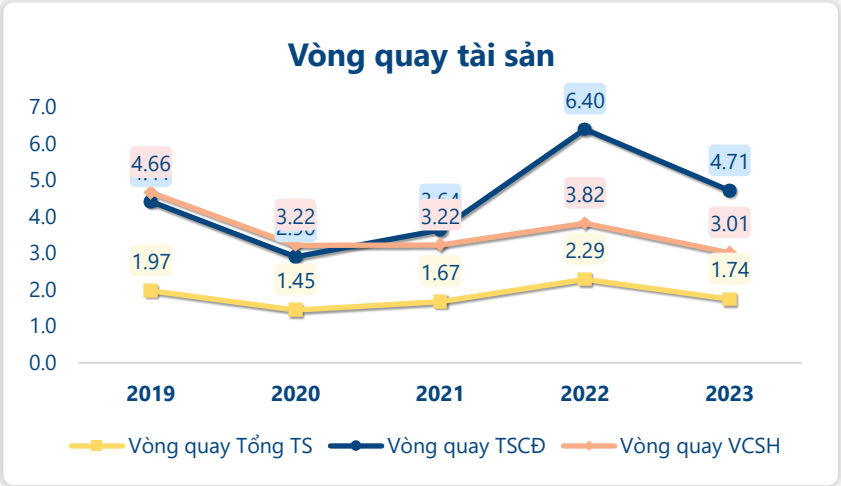
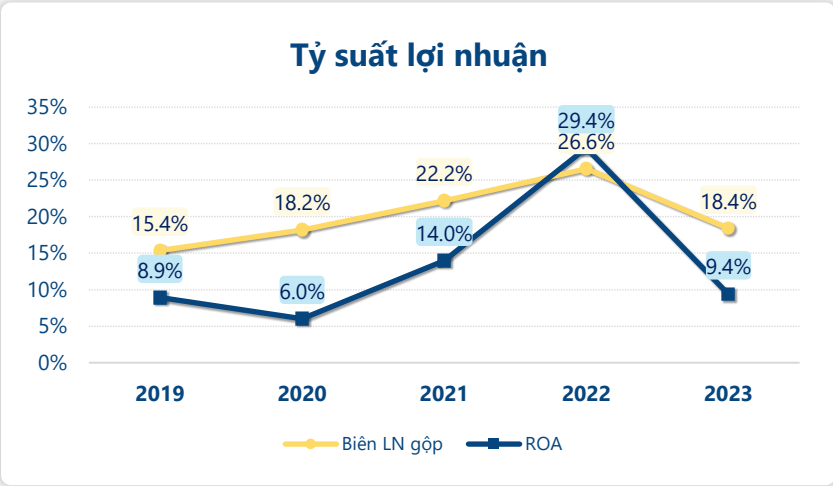
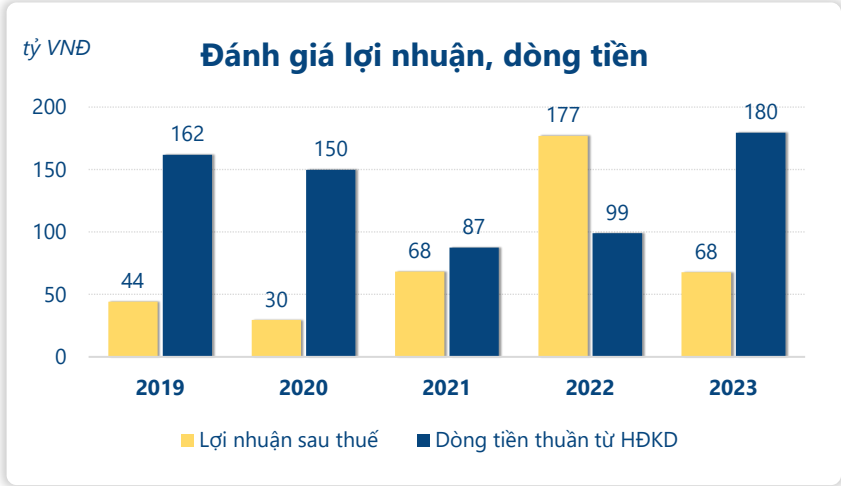
Năm **2023**, F-Score của **HVT** đạt **4/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

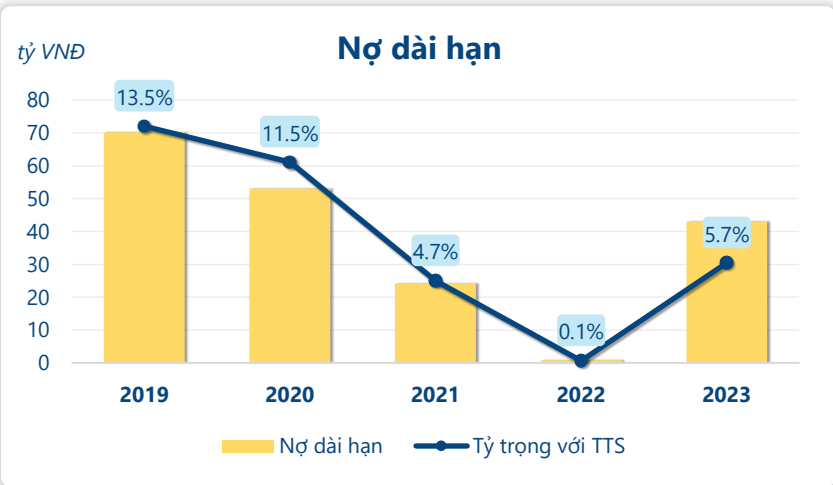
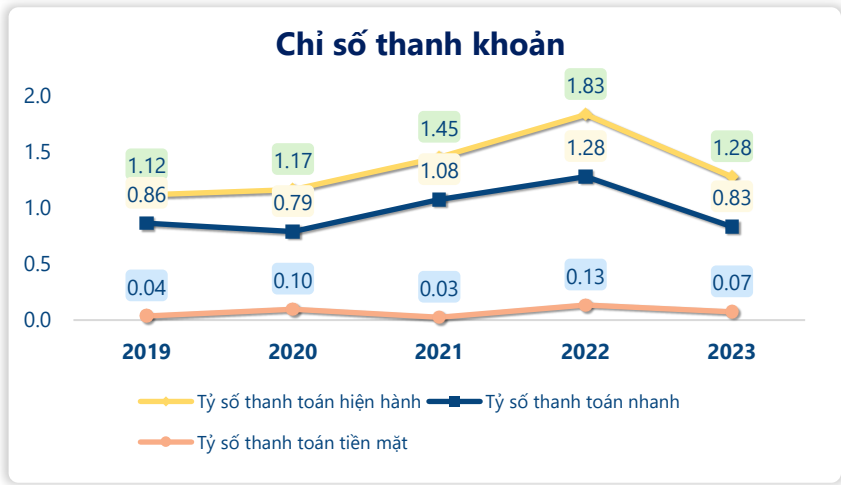
Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.



CTCP Hóa chất Việt Trì (HNX: HVT)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **HVT**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	748	688	8.6%
Tài sản ngắn hạn	416	459	-9.5%
Tiền và tương đương tiền	23.0	33.6	-31.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.5	103	-68.3%
Phải thu ngắn hạn	197	160	23.0%
Hàng tồn kho	140	139	0.7%
Tài sản ngắn hạn khác	23.5	24.4	-3.8%
Tài sản dài hạn	332	229	45.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	313	221	41.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.07	1.67	144%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	14.8	6.04	144%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	338	251	34.5%
Nợ ngắn hạn	295	250	17.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	120	85.1	40.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	85.4	79.3	7.7%
Nợ dài hạn	43.2	0.81	5239%
Vay và nợ thuê dài hạn	43.2	0.81	5239%
Nguồn vốn chủ sở hữu	410	437	-6.2%
Vốn chủ sở hữu	410	437	-6.2%
Vốn điều lệ	110	110	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	975	709	819	1,376	1,259
Giá vốn hàng bán	825	581	637	1,011	1,027
Lợi nhuận gộp	150	129	181	365	231
Doanh thu HĐTC	3.39	4.90	4.30	7.42	9.68
Chi phí TC	11.8	15.7	13.8	17.7	17.4
Chi phí lãi vay	5.75	9.70	6.30	4.39	5.16
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	54.3	47.9	50.1	89.7	87.4
Chi phí QLDN	33.2	32.2	43.4	47.4	52.2
LN thuần từ HĐKD	54.0	37.8	78.3	218	84.0
Lợi nhuận khác	1.18	-0.81	7.24	3.41	1.78
LN trước thuế	55.1	37.0	85.5	221	85.8
Lợi nhuận sau thuế	44.1	29.5	68.4	177	67.7
LNST của CĐ cty mẹ	44.1	29.5	68.4	177	67.7

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	162	150	87.5	99.1	180
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-148	-103	-58.7	-51.0	-190
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-25.5	-37.8	-41.5	-19.7	0.05
Tiền đầu kỳ	20.1	8.68	18.0	5.25	33.6
Lưu chuyển tiền thuần	-11.5	9.34	-12.8	28.4	-10.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.68	18.0	5.25	33.6	23.0